

Bản án số: 30/2024/HS-ST
Ngày 29-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN H B, THÀNH PHỐ H P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Duy Tùng;

Ông Nguyễn Minh Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P tham gia phiên tòa: Bà Phạm Như Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2024/HSST-QĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. N V P, sinh ngày 16 tháng 01 năm 1984 tại H P. Nơi ĐKKHKT: Số 20/346 T H, phường H N, quận L C, thành phố H P; chỗ ở hiện nay: Xóm 3 V K, xã A Đ, huyện A D, thành phố H P; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông N Q D (đã chết) và bà N T D, sinh năm 1957; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 19/6/2023, chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố H P, đến ngày 14/9/2023 thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; có mặt.

2. N T T P, sinh ngày 24 tháng 3 năm 1989 tại H P tại H P. Nơi cư trú: Số 6 T V L, phường H V, quận H B, thành phố H P; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông N Q D (đã chết) và bà N T D, sinh năm 1957; có chồng là T X T và có hai con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 25/8/2023 đến ngày 14/9/2023 áp dụng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông K T V, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn N A, xã T C, huyện V B, thành phố H P; vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh K T V, sinh năm 1992, cư trú tại thôn N A, xã T C, huyện V B, thành phố H P có mối quan hệ quen biết với N V P. Do cần tiền làm ăn nên V đã nhiều lần hỏi vay tiền và trả lãi P. P nói với em gái ruột là N T T P là có anh K T V cần vay tiền, PH đồng ý và thỏa thuận với P về số tiền lãi phải thu của V, sau đó PH chuyển tiền cho P để P cho V vay tiền.

PH sử dụng số tài khoản của mình (số 100867833463 tại Ngân hàng Vietinbank) để chuyển tiền sang số tài khoản của P (số 673218555 mở tại Ngân hàng VP Bank), sau đó P chuyển tiền cho V vào 02 số tài khoản mang tên K T V là 69328888 và 17738888888 tại Ngân hàng ACB. Đến ngày thu lãi, PH nhắc P lịch trả lãi của anh V. Sau khi thu được tiền lãi của anh V, P báo lại và chuyển số tiền lãi để PH quản lý. Với cách thức như trên, từ ngày 07/6/2022 đến ngày 04/8/2022, P và PH đã cho anh V vay tổng cộng là 400.000.000 đồng để hưởng tiền lãi hàng tháng; cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 07/6/2022, P và PH cho anh K T V vay số tiền 200.000.000 đồng, thời gian vay 70 ngày, thỏa thuận mức lãi suất vay là 5.000đồng/triệu/ngày (tương đương mức lãi suất 182,5%/năm), định kỳ 10 ngày anh V phải đóng lãi 01 lần với số tiền 10.000.000 đồng. Anh V đã đóng tiền lãi cho P từ ngày vay đến ngày 16/8/2022 với tổng số tiền lãi là 70.000.000 đồng. P và PH thu số tiền lãi hợp pháp là 7.671.233 đồng và thu lời bất chính số tiền 62.328.767 đồng. Hiện V chưa trả P số tiền gốc vay 200.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 29/6/2022, PH và P tiếp tục cho anh K T V vay số tiền 100.000.000 đồng, thời gian vay 01 tháng (đã đóng lãi 45 ngày) với mức lãi suất thỏa thuận là 20.000 đồng/triệu/ngày (tương đương mức lãi suất 730%/năm), định kỳ 05 ngày anh V phải đóng lãi 01 lần với số tiền 10.000.000 đồng. Anh V đã đóng lãi từ ngày vay đến ngày 13/8/2022 với tổng số tiền lãi là 90.000.000 đồng. P, PH thu số tiền lãi hợp pháp là 2.465.753 đồng, thu lời bất chính số tiền 87.534.247 đồng. Hiện V chưa trả P và PH số tiền gốc vay 100.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 01/8/2022, P và PH tiếp tục cho anh K T V vay 50.000.000 đồng. Đối với khoản vay này, hai bên thỏa thuận tiền lãi 03 ngày là 7.000.000 đồng, thời gian 03 ngày được tính từ ngày 01/8/2022. Ngày 03/8/2022, anh V đã trả P cả gốc và lãi số tiền là 57.000.000 đồng. Như vậy, trong 03 ngày, P thu của anh V số tiền lãi là 7.000.000 đồng, tương đương lãi suất 1703%/năm. P và PH thu lãi hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự là 82.192 đồng, thu lời bất chính số tiền 6.917.808 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 04/8/2022, P và PH tiếp tục cho anh V vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận vay trong 03 ngày trả gốc, lãi và số tiền lãi là 10.000.000 đồng. Khoản vay này, P thu 02 lần lãi vào các ngày 06/8/2022, ngày 09/8/2022 với tổng tiền lãi 20.000.000 đồng, tương đương mức lãi suất 2433%/năm. P và PH đã thu lãi hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự là 164.384 đồng, thu lời bất chính số tiền 19.835.616 đồng. Khoản tiền vay này, V chưa trả P và PH.

Tại Cơ quan điều tra, anh K T V còn khai nhận: Ngoài các khoản vay nêu trên, anh V còn vay của P và PH một số khoản khác nhưng không nhớ được. Ngoài ra, anh V có vay của T V C (sinh năm 1988, trú tại số 16/175 Q L 5, C L 6, H V, H B, H P) số tiền 500.000.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể số lần vay.

Tại bản Cáo trạng số 114/CT-VKS-HB ngày 29/11/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P truy tố N V P và N T T P đều về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo N V P, N T T P khai nhận hành vi vi phạm như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Các bị cáo có thái độ thành khẩn, ăn năn về hành vi vi phạm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan đến vụ án và người làm chứng vắng mặt nhưng đều có lời khai và ý kiến quan điểm có trong hồ sơ vụ án và được công bố công khai tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo như nội dung bản cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, thành phố H P đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt các bị cáo: N V P và N T T P mỗi bị cáo mức án từ 15 tháng tù đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng đều về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động Iphone 13 ProMax đã qua sử dụng, có số Imei 359272531034009 của bị cáo P. Trả lại bị cáo PH 01 (một) điện thoại di động Iphone 12 ProMax đã qua sử dụng, có số Imei 357014748187093.

- Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết thúc phần tranh luận, các bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên; các bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử

xem xét giảm nhẹ mức hình phạt, tạo điều kiện để các bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật và được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận H B, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân quận H B, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh K T V và người làm chứng là bà Nguyễn Thị Vinh vắng mặt. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; tại phiên tòa, các bị cáo, Kiểm sát viên đều đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ vì trước đó họ đã có lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

- Về nhận định các tình tiết của vụ án:

[3] Về tội danh, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến tháng 8/2022, N V P và N T T P đã cho anh K T V vay nhiều lần với tổng số tiền 400.000.000 đồng với mức lãi suất của các lần vay thấp nhất là 182,5%/năm và cao nhất là 2.433%/năm (cao gấp từ 9,125 lần đến 121 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 20%/năm). Trong đó, anh V đã trả được 50.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng hiện chưa trả. N V P, N T T P đã thu tổng số tiền lãi là 187.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự là 20%/năm tương đương 10.383.562 đồng và số tiền thu lời bất chính là 176.616.438 đồng.

[4] Theo quy định về “Lãi suất” tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho phép các bên thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá là 20%/năm của khoản tiền vay. Như vậy, trong tổng số tiền lãi 187.000.000 đồng thì có 20% lãi suất hợp pháp. Bởi vậy, cần phải trừ đi số tiền lãi, tương ứng với mức lãi suất hợp

pháp 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng). Số tiền lãi còn lại được xác định là thu lời bất chính để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi các bị cáo đã nhận của anh K T V lần thứ nhất là 70.000.000 đồng, thời gian vay là 70 ngày với mức lãi suất là 5.000đồng/ triệu/ngày (tương đương mức lãi suất 182,5%/năm). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/năm là: $20\% \times 200.000.000 \text{ đồng} \times 70 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 7.671.233 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định là: 70.000.000 đồng - 7.671.233 đồng = 62.328.767 đồng.

- Tiền lãi các bị cáo đã nhận của anh K T V lần thứ hai là 100.000.000 đồng, thời gian vay là 01 tháng với mức lãi suất thỏa thuận là 20.000 đồng/triệu/ngày (tương đương mức lãi suất 730%/năm). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/năm là: $20\% \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 30 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 2.465.753 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định là: 90.000.000 đồng - 2.465.753 đồng = 87.534.247 đồng.

- Tiền lãi các bị cáo đã nhận của anh K T V lần thứ ba là 50.000.000 đồng, thời gian vay là 03 ngày, đối với khoản vay này hai bên thỏa thuận tiền lãi 03 ngày là 7.000.000 đồng (tương đương mức lãi suất 1703%/năm). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/năm là: $20\% \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 82.192 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định là: 7.000.000 đồng - 82.192 đồng = 6.917.808 đồng.

- Tiền lãi các bị cáo đã nhận của anh K T V lần thứ tư là 50.000.000 đồng, thời gian vay là 03 ngày, đối với khoản vay này hai bên thỏa thuận tiền lãi 03 ngày là 10.000.000 đồng (tương đương mức lãi suất 2433%/01 năm). Khoản tiền tương ứng với mức lãi suất hợp pháp 20%/01 năm là: $20\% \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 30 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày} = 164.384 \text{ đồng}$. Số tiền thu lời bất chính được xác định là: 20.000.000 - 164.384 đồng = 19.835.616 đồng.

Như vậy, tổng số tiền các bị cáo thu lời bất chính qua việc cho anh K T V vay là: 62.328.767 đồng + 87.534.247 đồng + 6.917.808 + 19.835.616 đồng = 176.616.438 đồng.

[5] Từ những căn cứ trên, có đủ căn cứ kết luận: Hành vi của N V P và N T T P đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự. Tổng số tiền các bị cáo P, PH thu lời bất chính là 176.616.438 đồng nên các bị cáo P, PH phải chịu tình tiết định khung hình phạt “Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Kiểm sát viên kết luận tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[6] Tính chất vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà hành vi phạm tội của bị cáo còn làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn do phải trả lãi quá cao, làm

ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội. Do đó, phải xem xét, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

[7] Các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[8] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo P, PH thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải. Bị cáo PH có bố chồng là thương binh. Trước khi xét xử, các bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, đã trả số tiền 10.000.000 đồng cho anh K T V và đã nộp 60.000.000 đồng là tiền các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và tiền lãi phát sinh từ việc phạm tội. Vì vậy, các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt:

[9] Về hình phạt chính: Trên cơ sở đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mục đích của hình phạt, nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội. Xét thấy, các bị cáo trong một khoảng thời gian dài cho anh K T V vay tiền với mức lãi suất cao để thu lời bất chính. Tuy nhiên, việc cho vay và vay giữa bị cáo và những người vay là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, bản thân bị cáo không biết việc cho vay với lãi suất cao là vi phạm pháp luật. Do đó, áp dụng hình phạt như đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, đảm bảo theo quy định của pháp luật; đủ tính răn đe, giáo dục các bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và đấu tranh phòng ngừa chung.

[10] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có công ăn việc làm ổn định, không có tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

- Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp:

[11] Đối với khoản tiền lãi 20% mà các bị cáo nhận từ anh K T V tương đương với số tiền 10.383.562 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, khoản tiền lãi này không tính vào khối lượng buộc tội các bị cáo. Tuy nhiên, đây là tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[12] Đối với số tiền gốc P và PH cho vay: Đây là tiền bị cáo sử dụng để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. N V P và N T T P phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận lại từ anh K T V là 50.000.000 đồng (anh V đã trả tiền gốc 50.000.000 đồng). Đối với số tiền gốc 350.000.000 đồng anh V vay chưa trả các bị cáo, về nguyên tắc, anh V phải trả các bị cáo theo giao dịch dân sự. Tuy nhiên, xác định đây tiền các bị cáo sử dụng để thực hiện tội phạm. Bởi vậy, không buộc anh V phải trả lại số tiền đó cho các bị cáo mà buộc anh V phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

[13] Về vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại Iphone 13 ProMax có số Imei 359272531034009 (đã qua sử dụng) của N V P.

Trả lại N T T P 01 điện thoại Iphone 12 ProMax có số Imei 357014748187093 (đã qua sử dụng) vì đây là tài sản cá nhân, không liên quan đến việc phạm tội của bị cáo.

[14] Về thu lợi bất chính: Về nguyên tắc, tiền các bị cáo thu lợi từ việc phạm tội phải tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, đối với đặc thù của loại tội phạm này do xuất phát từ giao dịch dân sự, những người vay tiền của các bị cáo đều với mục đích phục vụ sinh hoạt, phục vụ cuộc sống hàng ngày, người vay đã phải chịu lãi nặng. Vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người vay cần buộc các bị cáo phải trả lại cho người vay số tiền lãi đã thu từ mức lãi suất 21% đến 108%. Cụ thể: Các bị cáo phải trả lại cho anh K T V số tiền 176.616.438 đồng.

[15] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Các bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền phải trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bởi vì bản chất đây là số tiền thu lời bất chính, không phải tiền bồi thường dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: N V P 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Giao bị cáo N V P cho Ủy ban nhân dân xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố H P giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo P có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa PH trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: N T T P 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Giao bị cáo N T T P cho Ủy ban nhân dân phường Hùng Vương, quận H B, thành phố H P giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo PH có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa PH trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

3. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự hai lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

4. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh đối với N V P và N T T P theo

các Quyết định Bảo lĩnh số 03/2023/HSST-QĐBL và số 04/2023/HSST-QĐBL ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân quận H B, thành phố H P.

5. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào các điểm a, b khoản 1 Điều 46; các điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; các điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên:

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 ProMax đã qua sử dụng, có số Imei 359272531034009 của N V P.

Trả lại N T T P 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 ProMax đã qua sử dụng, có số Imei 357014748187093.

(Đặc điểm vật chứng theo Biên bản giao, nhận giữa Công an quận H B và Chi cục Thi hành án dân sự quận H B ngày 29/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố H P).

6. Buộc các bị cáo N V P và N T T P phải liên đới nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền là 60.383.562 (sáu mươi triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi hai) đồng là tiền sử dụng vào việc phạm tội và tiền lãi phát sinh từ việc phạm tội. Nhưng được đối trừ với số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng các bị cáo đã nộp theo các biên lai số 0002536, số 0002535 ngày 26/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P. Các bị cáo N V P và N T T P còn phải liên đới nộp tiếp vào ngân sách Nhà nước số tiền là 383.562 (ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm sáu mươi hai) đồng.

7. Buộc các bị cáo N V P và N T T P phải liên đới trả lại anh K T V số tiền là 176.616.438 (một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám) đồng. Nhưng được đối trừ với số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng các bị cáo đã nộp theo các biên lai số 0002541, số 0002542 ngày 29/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H B, thành phố H P. Các bị cáo N V P và N T T P còn phải liên đới trả tiếp anh K T V số tiền là 166.616.438 (một trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám) đồng.

8. Buộc anh K T V phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

9. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo N V P, N T T P mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

10. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án (vắng mặt) có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. H P;
- Sở Tư pháp TP.H P;
- VKSND TP. H P;
- PV 27 Công an TP. H P;
- CA quận H B;
- Cơ quan THAHS Công an quận H B;
- VKSND quận H B;
- Chi cục THADS quận H B;
- UBND nơi cư trú của các bị cáo;
- Các bị cáo;
- Người có liên quan đến vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Yến